

Số: 315/QĐ-ĐHHL

Ninh Bình, ngày 03 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận đạt Chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương Bậc 3 theo
Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam cho sinh viên
liên thông trình độ đại học, hệ vừa làm vừa học, năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Hoa Lư;

Căn cứ Quyết định số 435/QĐ-ĐHHL ngày 30/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hoa Lư;

Căn cứ Quyết định số 467/QĐ-ĐHHL ngày 15/10/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ và Chuẩn đầu ra Tin học đối với sinh viên tốt nghiệp trình độ đại học, cao đẳng;

Căn cứ kết quả sát hạch Chuẩn đầu ra tiếng Anh của sinh viên các lớp D4LTTH; D5LTKT; D6LTMN; D2LTT; D14TH;

Theo đề nghị của Trưởng khoa Ngoại ngữ - Công nghệ thông tin và Trưởng khoa Giáo dục thường xuyên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận đạt Chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam cho 124 sinh viên các lớp D4 LTTH; D5LTKT; D6LTMN; D2LTT hình thức vừa làm vừa học và 01 sinh viên lớp D14TH hình thức chính quy (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng khoa Giáo dục thường xuyên, Trưởng khoa Ngoại ngữ - Công nghệ thông tin, trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, GDTX.

HIỆU TRƯỞNG

TS. Vũ Văn Trường

**DANH SÁCH SINH VIÊN LỚP D4 LTTH; D5LTKT; D6LTMN; D2LTT; D14TH
ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA TIẾNG ANH TƯƠNG ĐƯƠNG BẠC 3
THEO KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHHL ngày tháng 6 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư)

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Mã SV	Lớp	Kỹ năng				Tổng điểm	Điểm SH	Kết quả
						Nghe	Nói	Đọc	Viết			
1	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	3/26/1997	2532020071	D4LTTH1	6.0	7.0	5.5	7.0	25.5	6.5	Đạt
2	Ninh Thị Phương	Anh	11/18/1995	2532020072	D4LTTH1	6.5	7.0	5.5	6.5	25.5	6.5	Đạt
3	Vũ Thị Vân	Anh	11/10/1994	2532020075	D4LTTH1	6.5	7.5	5.5	6.0	25.5	6.5	Đạt
4	Nguyễn Thị Hà	Anh	3/12/1977	2532020138	D4LTTH2	6.5	5.0	5.5	5.5	22.5	5.5	Đạt
5	Đỗ Thị Vân	Anh	10/26/1991	2532010079	D6LTMN	6.5	6.0	5.5	6.5	24.5	6.0	Đạt
6	Bùi Thành	Bắc	3/5/1989	2533010024	D5LTKT	6.5	7.5	5.5	7.0	26.5	6.5	Đạt
7	Nguyễn Thị	Bến	9/12/1982	2532130013	D2LT Toán 2	5.5	8.5	5.5	6.5	26.0	6.5	Đạt
8	Nguyễn Văn	Biên	10/25/1990	2533010025	D5LTKT	6.5	7.0	6.0	6.5	26.0	6.5	Đạt
9	Nguyễn Thị Thanh	Bình	12/31/1990	2532020076	D4LTTH1	6.0	7.5	4.5	6.5	24.5	6.0	Đạt
10	Trần Thị Thùy	Bình	1/24/1974	2532020139	D4LTTH2	6.5	5.0	6.0	6.0	23.5	6.0	Đạt
11	Hứa Thị	Bình	6/27/1995	2532010080	D6LTMN	6.5	6.0	6.0	6.0	24.5	6.0	Đạt
12	Đỗ Thị	Chang	9/1/1991	2532130001	D2LT Toán 1	6.0	7.0	6.0	7.0	26.0	6.5	Đạt
13	Nguyễn Thị Phương	Chi	10/3/1996	2532020077	D4LTTH1	6.5	8.0	6.0	7.0	27.5	7.0	Đạt
14	Nguyễn Thị Huyền	Chi	7/4/1994	2533010026	D5LTKT	6.5	7.0	5.5	6.0	25.0	6.5	Đạt
15	Vũ Kim	Chi	11/8/1997	2533010027	D5LTKT	6.5	7.0	6.0	6.5	26.0	6.5	Đạt
16	Dương Ngọc	Chung	12/20/1993	2533010028	D5LTKT	6.5	7.0	6.0	5.5	25.0	6.5	Đạt
17	Nguyễn Thị Kim	Cúc	8/19/1995	2532020079	D4LTTH1	6.5	6.0	5.5	6.0	24.0	6.0	Đạt
18	Mẫu Hoa	Cúc	10/15/1970	2532020140	D4LTTH2	6.5	7.0	5.5	6.5	25.5	6.5	Đạt
19	Bùi Việt	Cường	6/22/1982	2533010029	D5LTKT	6.5	5.0	6.0	5.5	23.0	6.0	Đạt
20	Tô Thị	Diệp	3/20/1989	2532010081	D6LTMN	6.5	7.5	6.0	7.0	27.0	7.0	Đạt
21	Trần Thị	Diệu	1/13/2000	2532020080	D4LTTH1	5.5	7.0	6.0	7.0	25.5	6.5	Đạt
22	Hà Thị	Dịu	12/2/1995	2532020148	D4LTTH3	6.5	7.5	6.0	6.5	26.5	6.5	Đạt
23	Dương Thị	Dung	1/27/2000	2532020081	D4LTTH1	6.5	7.0	6.0	6.0	25.5	6.5	Đạt
24	Nguyễn Thị Thuý	Dung	1/9/1994	2532020149	D4LTTH3	6.5	7.5	6.0	5.5	25.5	6.5	Đạt
25	Phạm Thị Kim	Dung	10/27/1994	2532020150	D4LTTH3	6.5	7.5	6.0	7.0	27.0	7.0	Đạt
26	Lê Thị Phương	Dung	6/2/1989	2533010030	D5LTKT	6.5	7.0	6.0	7.0	26.5	6.5	Đạt
27	Phạm Thị	Duyên	4/9/1990	2533010031	D5LTKT	7.5	5.0	7.5	7.0	27.0	7.0	Đạt
28	Lê Hoàng	Duyên	11/3/1980	2532130023	D2LT Toán 2	7.5	5.0	6.5	7.0	26.0	6.5	Đạt
29	Lê Thị Hà	Giang	8/28/1998	2532020083	D4LTTH1	7.5	8.0	7.0	7.5	30.0	7.5	Đạt
30	Vũ Thị	Giang	6/5/1992	2532020084	D4LTTH1	7.5	6.0	5.0	7.0	25.5	6.5	Đạt
31	Lê Thị	Giang	8/24/1991	2532020082	D4LTTH1	7.5	6.0	7.0	5.5	26.0	6.5	Đạt
32	Hoàng Thị Thuý	Giang	12/25/1994	2532010082	D6LTMN	7.5	6.0	7.0	7.0	27.5	7.0	Đạt
33	Phạm Thị	Hằng	9/10/1993	2532020086	D4LTTH1	7.5	6.0	7.5	7.0	28.0	7.0	Đạt
34	Nguyễn Thị	Hằng	6/12/1971	2532020141	D4LTTH2	7.5	5.0	7.0	7.0	26.5	6.5	Đạt
35	Đặng Thị Thúy	Hằng	4/16/1989	2533010032	D5LTKT	7.0	7.0	7.5	7.5	29.0	7.5	Đạt
36	Nguyễn Thị	Hằng	7/15/1997	2533010033	D5LTKT	7.5	7.0	6.5	7.5	28.5	7.0	Đạt
37	Nguyễn Thu	Hằng	8/9/1999	2532010083	D6LTMN	7.5	5.0	6.5	7.5	26.5	6.5	Đạt
38	Phạm Thị Bích	Hạnh	10/19/1993	2532020087	D4LTTH1	7.0	6.5	7.0	7.0	27.5	7.0	Đạt
39	Đinh Thị	Hạnh	9/5/1996	2532010084	D6LTMN	7.5	5.0	7.5	6.0	26.0	6.5	Đạt
40	Lê Thị	Hào	10/19/1996	2533010034	D5LTKT	7.5	6.0	8.0	6.0	27.5	7.0	Đạt
41	Phạm Thu	Hiền	11/17/1990	2533010035	D5LTKT	8.0	7.0	8.0	7.5	30.5	7.5	Đạt
42	Đặng Thị	Hiền	2/20/1990	2532130002	D2LT Toán 1	7.5	5.0	8.0	6.0	26.5	6.5	Đạt
43	Lê Thị	Hoa	3/19/1990	2532020089	D4LTTH1	7.5	6.0	5.5	6.5	25.5	6.5	Đạt
44	Nguyễn Thị	Hoa	3/9/1989	2532020090	D4LTTH1	7.5	6.0	6.5	6.0	26.0	6.5	Đạt

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Mã SV	Lớp	Kỹ năng				Tổng điểm	Điểm SH	Kết quả
						Nghe	Nói	Đọc	Viết			
45	Phạm Thị Phương	Hoa	10/8/1995	2532020091	D4LTTH1	7.5	6.0	7.5	6.5	27.5	7.0	Đạt
46	Trịnh Thị Yến	Hoa	11/30/1993	2533010036	D5LTKT	7.5	7.5	8.5	7.0	30.5	7.5	Đạt
47	Phạm Thị	Hòa	12/1/1991	2532020093	D4LTTH1	7.5	5.5	7.5	6.5	27.0	7.0	Đạt
48	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	7/26/1988	2532020092	D4LTTH1	8.0	6.5	7.5	6.0	28.0	7.0	Đạt
49	Mai Thị	Hòa	5/4/1991	2532010085	D6LTMN	7.5	5.0	7.0	5.5	25.0	6.5	Đạt
50	Nguyễn Văn	Hoan	10/19/1979	2532130003	D2LT Toán 1	7.5	6.0	7.0	6.5	27.0	7.0	Đạt
51	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	10/12/1992	2533010037	D5LTKT	7.5	5.5	7.5	6.5	27.0	7.0	Đạt
52	Phan Thị	Huế	6/21/1986	2532020095	D4LTTH1	7.5	6.0	7.5	6.0	27.0	7.0	Đạt
53	Nguyễn Thị	Huế	3/31/1993	2532020094	D4LTTH1	5.0	6.0	7.0	7.5	25.5	6.5	Đạt
54	Hà Thị	Huệ	07/02/1992	2532020096	D4LTTH1	5.5	6.5	5.5	7.5	25.0	6.5	Đạt
55	Phạm Thị	Huệ	4/2/1991	2532130016	D2LT Toán 2	6.5	6.0	6.0	7.5	26.0	6.5	Đạt
56	Lê Trọng	Hùng	2/5/1981	2532130015	D2LT Toán 2	5.0	6.0	6.5	7.5	25.0	6.5	Đạt
57	Trần Thị Thu	Hương	2/17/1995	2532020099	D4LTTH1	5.5	6.0	6.0	7.5	25.0	6.5	Đạt
58	Vũ Thị	Hương	10/15/1995	2532020153	D4LTTH3	5.0	6.0	6.0	7.5	24.5	6.0	Đạt
59	Đinh Thị	Hường	5/14/1992	2532020100	D4LTTH1	6.0	6.5	6.0	8.0	26.5	6.5	Đạt
60	Đinh Thị	Huyền	8/25/1992	2532020101	D4LTTH1	6.0	6.5	6.0	8.0	26.5	6.5	Đạt
61	Vũ Thị	Lan	8/14/1993	2532020103	D4LTTH1	6.5	7.0	6.0	7.5	27.0	7.0	Đạt
62	Đỗ Thị	Lan	12/14/1978	2532130004	D2LT Toán 1	6.5	5.5	6.5	7.5	26.0	6.5	Đạt
63	Lê Thị Hương	Lan	12/17/1976	2532130005	D2LT Toán 1	6.5	6.0	7.0	7.5	27.0	7.0	Đạt
64	Ngô Thị	Liên	5/12/1990	2532020105	D4LTTH1	5.0	5.5	6.0	8.0	24.5	6.0	Đạt
65	Nguyễn Thị	Liên	5/28/1992	2532020154	D4LTTH3	5.5	5.5	6.5	6.5	24.0	6.0	Đạt
66	Nguyễn Xuân	Liều	4/20/1993	2532010089	D6LTMN	5.5	5.5	4.5	7.0	22.5	5.5	Đạt
67	Tổng Thị Mai	Lương	8/17/1985	2533010039	D5LTKT	5.5	5.5	5.0	7.0	23.0	6.0	Đạt
68	Đinh Thị	Lưu	10/5/1990	2532020109	D4LTTH1	6.5	6.0	5.5	6.5	24.5	6.0	Đạt
69	Lê Thị	Mai	11/18/1994	2532020111	D4LTTH1	5.5	6.0	5.5	7.5	24.5	6.0	Đạt
70	Nguyễn Văn	Mậu	3/23/1978	2532130007	D2LT Toán 1	5.0	4.5	4.5	6.0	20.0	5.0	Đạt
71	Nguyễn Thị	May	5/19/1993	2532010092	D6LTMN	6.5	5.5	4.5	7.0	23.5	6.0	Đạt
72	Nguyễn Thị Tuyết	Minh	10/29/1999	2532020113	D4LTTH1	6.0	6.5	5.0	7.5	25.0	6.5	Đạt
73	Trần Kim	Ngân	7/17/1993	2533010041	D5LTKT	5.5	6.0	5.0	7.0	23.5	6.0	Đạt
74	Ngô Thị Kim	Ngân	4/29/1987	2532130017	D2LT Toán 2	5.5	5.5	6.0	8.0	25.0	6.5	Đạt
75	Đỗ Thị	Ngát	1/2/1985	2532130025	D2LT Toán 2	6.0	7.5	6.0	6.5	26.0	6.5	Đạt
76	Trịnh Thị	Ngát	1/1/1989	2532130022	D2LT Toán 2	5.0	6.0	5.0	6.5	22.5	5.5	Đạt
77	Nguyễn Thị	Ngoan	7/19/1992	2532020117	D4LTTH1	5.0	8.0	5.5	7.5	26.0	6.5	Đạt
78	Vũ Thị	Ngọc	12/13/1973	2532020142	D4LTTH2	5.5	7.0	3.5	6.0	22.0	5.5	Đạt
79	Nguyễn Thị	Ngọc	4/12/1992	2532020156	D4LTTH3	5.5	8.0	5.5	7.0	26.0	6.5	Đạt
80	Nguyễn Thị	Ngọc	4/2/1990	2532010094	D6LTMN	4.5	7.0	5.5	6.5	23.5	6.0	Đạt
81	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	10/1/1998	2532020120	D4LTTH1	6.5	8.0	5.0	7.0	26.5	6.5	Đạt
82	Đào Thị	Nhâm	2/27/1972	2532020143	D4LTTH2	5.5	6.0	4.5	5.5	21.5	5.5	Đạt
83	Nguyễn Thị	Phương	4/20/1993	2532020157	D4LTTH3	5.5	7.0	4.5	6.5	23.5	6.0	Đạt
84	Lê Thị	Phương	9/30/1987	2533010042	D5LTKT	5.5	7.0	4.5	7.0	24.0	6.0	Đạt
85	Bùi Văn	Phương	1/3/1976	2532130008	D2LT Toán 1	5.5	6.0	4.5	5.5	21.5	5.5	Đạt
86	Nguyễn Thị	Phượng	8/17/2000	2532020123	D4LTTH1	4.5	8.5	5.0	7.0	25.0	6.5	Đạt
87	Nguyễn Thị	Phượng	7/27/1996	2532020124	D4LTTH1	4.5	9.0	5.5	6.5	25.5	6.5	Đạt
88	Đinh Thu	Phượng	10/18/1987	2532130018	D2LT Toán 2	5.0	8.0	5.0	6.5	24.5	6.0	Đạt
89	Bùi Thị	Quốc	10/28/1994	2532130009	D2LT Toán 1	5.0	6.0	4.5	5.0	20.5	5.0	Đạt
90	Trần Như	Quyết	2/3/1985	2532130021	D2LT Toán 2	5.5	7.5	5.5	6.0	24.5	6.0	Đạt
91	Trần Thị	Sinh	11/6/1970	2532020144	D4LTTH2	6.5	6.0	5.0	7.0	24.5	6.0	Đạt
92	Đặng Văn	Sơn	10/7/1990	2532130010	D2LT Toán 1	5.5	9.0	5.0	5.5	25.0	6.5	Đạt
93	Nguyễn Thị	Sỹ	12/12/1970	2532020145	D4LTTH2	5.0	7.0	5.0	6.0	23.0	6.0	Đạt
94	Phạm Thị	Thắm	10/17/1998	2532010096	D6LTMN	5.0	7.0	4.5	7.0	23.5	6.0	Đạt

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Mã SV	Lớp	Kỹ năng				Tổng điểm	Điểm SH	Kết quả
						Nghe	Nói	Đọc	Viết			
95	Vũ Thị	Thảo	8/24/1994	2532020126	D4LTTH1	6.5	8.0	6.0	6.5	27.0	7.0	Đạt
96	Nguyễn Thị	Thảo	10/20/1992	2533010044	D5LTKT	5.5	8.5	4.5	7.0	25.5	6.5	Đạt
97	Bùi Tây	Thì	4/14/1995	2532010097	D6LTMN	6.0	8.5	4.5	6.0	25.0	6.5	Đạt
98	Hoàng Thị	Thoa	9/12/1990	2532020127	D4LTTH1	5.5	8.5	5.5	7.0	26.5	6.5	Đạt
99	Trần Thị	Thu	9/6/1992	2532020128	D4LTTH1	5.5	8.0	6.0	7.0	26.5	6.5	Đạt
100	Bùi Thị	Thu	2/17/1996	2532020158	D4LTTH3	6.0	9.0	5.5	7.0	27.5	7.0	Đạt
101	Trịnh Thị	Thu	12/20/1991	2532020159	D4LTTH3	5.5	7.0	5.0	8.0	25.5	6.5	Đạt
102	Phạm Thị	Thu	9/27/1994	2533010045	D5LTKT	5.5	7.0	5.0	8.5	26.0	6.5	Đạt
103	Phạm Thị Minh	Thu	10/17/1984	2532010098	D6LTMN	5.5	6.0	4.5	8.0	24.0	6.0	Đạt
104	Đinh Thị	Thuận	1/1/1977	2532130011	D2LT Toán 1	7.0	5.5	4.5	8.0	25.0	6.5	Đạt
105	Trịnh Thị	Thương	2/6/1985	2533010046	D5LTKT	7.0	8.0	4.5	7.0	26.5	6.5	Đạt
106	Nguyễn Thị	Thúy	10/17/1999	2532010099	D6LTMN	5.5	6.0	4.5	8.0	24.0	6.0	Đạt
107	Hồ Thị	Thúy	5/19/1994	2532020160	D4LTTH3	5.5	8.5	6.5	8.0	28.5	7.0	Đạt
108	Hoàng Phương	Thúy	11/4/1999	2532010100	D6LTMN	7.0	6.0	4.5	8.0	25.5	6.5	Đạt
109	Đinh Thị Thanh	Thùy	2/15/1987	2532020129	D4LTTH1	5.5	7.0	5.0	7.5	25.0	6.5	Đạt
110	Mai Thị Thu	Thùy	6/8/1993	2532020130	D4LTTH1	6.5	7.5	4.5	8.0	26.5	6.5	Đạt
111	Trương Thị	Thùy	9/19/1974	2532020146	D4LTTH2	5.5	6.0	5.0	5.5	22.0	5.5	Đạt
112	Trịnh Ngọc	Toán	12/12/1984	2532130024	D2LT Toán 2	5.0	6.0	5.0	6.0	22.0	5.5	Đạt
113	Ngô Thị Bích	Trâm	12/5/1972	2532020147	D4LTTH2	7.0	6.0	4.5	7.5	25.0	6.5	Đạt
114	Bùi Thị	Trang	8/8/1995	2532020131	D4LTTH1	6.5	7.5	4.5	7.0	25.5	6.5	Đạt
115	Trịnh Thị Thu	Trang	10/4/1997	2532020134	D4LTTH1	6.5	7.5	4.5	6.5	25.0	6.5	Đạt
116	Phạm Thị Thu	Trang	8/5/1986	2533010047	D5LTKT	6.5	7.5	5.0	6.0	25.0	6.5	Đạt
117	Trần Thị	Trang	11/7/1997	2532010076	D6LTMN	7.0	7.5	5.0	7.0	26.5	6.5	Đạt
118	Lê Thị Thu	Trang	1/20/2003	2552020467	D14TH	7.0	7.5	5.0	6.0	25.5	6.5	Đạt
119	Nguyễn Thị	Tươi	7/5/1994	2532010077	D6LTMN	6.5	7.0	5.0	6.0	24.5	6.0	Đạt
120	Nguyễn Thị Ái	Vân	7/18/1992	2532020135	D4LTTH1	5.5	8.0	6.5	7.0	27.0	7.0	Đạt
121	Bùi Thị	Vì	4/21/1993	2532020136	D4LTTH1	5.0	7.5	4.5	5.5	22.5	5.5	Đạt
122	Lê Thị Thanh	Xuân	2/4/1996	2532020137	D4LTTH1	5.0	8.5	5.5	8.0	27.0	7.0	Đạt
123	Nguyễn Thị Hải	Yến	3/11/1992	2532020161	D4LTTH3	7.0	7.0	5.0	7.0	26.0	6.5	Đạt
124	Nguyễn Thị	Yến	4/30/1984	2532130012	D2LT Toán 1	5.5	6.0	5.0	6.0	22.5	5.5	Đạt
125	Đặng Thị Thu	Yến	12/5/1988	2532130020	D2LT Toán 2	6.5	7.0	5.0	5.5	24.0	6.0	Đạt

(Ấn định danh sách 125 sinh viên)